

SỞ GD&ĐT BẮC GIANG  
TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/THPTHH4

Hiệp Hòa, ngày 10 tháng 5 năm 2021

V/v kê khai giá dịch vụ tuyển sinh lớp 10  
THPT năm học 2021-2022.

Kính gửi: - Sở GD&ĐT Bắc Giang;  
- Sở Tài chính Bắc Giang.

Căn cứ thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu Học phí, mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ công văn số 546/SGDDĐT- KHTC ngày 06/5/2021 của Sở Giáo dục & Đào tạo Bắc Giang về việc hướng dẫn kinh phí tổ chức các kỳ thi, xét tuyển sinh năm học 2021-2022;

Trường THPT Hiệp Hòa số 4 gửi bảng kê mức giá dịch vụ tuyển sinh lớp 10 năm học 2021-2022 (đính kèm).

Mức giá kê khai này có hiệu lực sau khi được cấp có thẩm quyền xác định.

Trường THPT Hiệp Hòa số 4 xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



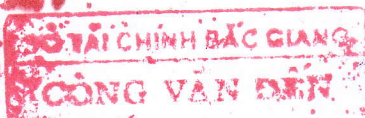
Nguyễn Đức Thiệu

Họ tên người nộp biểu mẫu:.....  
Số điện thoại liên lạc:.....  
Số fax:.....

Ngày..... tháng ..... năm 2021

**Tiếp nhận văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận**

(Đóng dấu công văn đến)



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BẮC GIANG

ĐẾN Số:.....  
Ngày: 10/5/2021

**PHƯƠNG ÁN GIÁ**

**GIÁ DỊCH VỤ TUYỂN SINH LỚP 10 NĂM HỌC 2021 - 2022**

(Kèm theo công văn số 08 /THPT/HH4 ngày 10/5/2021 của trường THPT Hiệp Hòa số 4)

**I. Định mức/01 học sinh:** (Tổng chi phí của 01 học sinh) **170,000** đồng/học sinh

**II. Chi phí Hội đồng coi thi:**

Số học sinh dự thi: **458** học sinh

Số phòng thi: **19** phòng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	<b>Chế độ cho cán bộ coi thi</b>			<b>63</b>		<b>34,985,000</b>
	Chủ tịch	Người/ngày	3.5	1	240,000	840,000
	Phó chủ tịch	Người/ngày	3.5	2	225,000	1,575,000
	Ủy viên	Người/ngày	3	43	190,000	24,510,000
	Thư ký 1	Người/ngày	3.5	1	210,000	735,000
	Thư ký 2	Người/ngày	3.5	1	210,000	735,000
	Thanh tra	Người/ngày	3	2	190,000	1,140,000
	Công an, Bộ đội	Người/ngày	3	5	190,000	2,850,000
	Y tế huyện	Người/ngày	3	1	100,000	300,000
	Bảo vệ, y tế	Người/ngày	3	3	100,000	900,000
Phục vụ	Người/ngày	3.5	4	100,000	1,400,000	
	<b>Văn phòng phẩm</b>					<b>9,300,343</b>
	Giấy thi tự luận môn Ngữ văn	Tờ	2.5	1,145	660	755,700
	Giấy thi tự luận môn Toán	Tờ	2	916	660	604,560
	Giấy thi tự luận môn T. anh	Tờ	1.2	550	660	362,736
	Giấy nháp	Tờ	1.3	1,786	600	1,071,720
	Phiếu trả lời trắc nghiệm	Tờ	1.2	1,099	2,660	2,923,872
	Túi đựng bài theo môn, phòng thi (Túi số 1)	Túi	6	114	6,650	758,100
	Túi phụ đựng bài thi trắc nghiệm môn Toán, môn tiếng Anh	Túi	2.3	44	6,650	290,605
	Túi đựng đề thi thừa	Túi	1.5	29	6,650	189,525
	Túi đựng Phiếu trả lời trắc nghiệm thừa	Túi	1.5	29	6,650	189,525
	Giấy niêm phong	tờ		2,000	50	100,000
	Hộp catton đựng bài thi	Hộp		5	36,500	182,500
	Giấy in A4 (in thẻ, biểu mẫu, văn bản)	gram		2	63,000	126,000
	Giấy in A3	Tờ		50	1,000	50,000
2	Bìa A4	Tờ		30	1,000	30,000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đinh mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Kéo nhỏ cắt đề thi tại các phòng thi	chiếc		19	10,000	190,000
	Kéo to cắt đề thi tại phòng họp	chiếc		2	23,000	46,000
	Bút bi đỏ	chiếc		38	3,500	133,000
	Băng dính niêm phong	cuộn		10	10,000	100,000
	Băng dính to đại	cuộn		1	25,000	25,000
	Băng dính lựa	cuộn		1	25,000	25,000
	Túi cúc đựng hồ sơ	chiếc		20	8,000	160,000
	Phù hiệu	chiếc		63	8,000	504,000
	Keo dán	lọ		20	3,000	60,000
	Bút dạ nhỏ đánh số báo danh	chiếc		20	10,000	200,000
	Bút dạ to ghi túi bài thi	chiếc		2	15,000	30,000
	Phấn trắng không bụi	hộp		2	7,000	14,000
	Phấn màu không bụi	Hộp		2	8,000	16,000
	Dây buộc căng khu vực cấm	Cuộn		1	60,000	60,000
	<b>Khác</b>					<b>8,390,000</b>
	Băng ron treo ngoài cổng	Chiếc		1	350,000	350,000
	Maket khai mạc kỳ thi	chiếc		1	400,000	400,000
	Thuê xe lấy đề thi	chuyến		1	600,000	600,000
	Thuê xe nộp bài thi	chuyến		1	600,000	600,000
3	Chi cho Hội đồng tuyển sinh (Nhận, nhập dữ liệu) (01 CT, 02 PCT, 5 UV) (Tổng 6 ngày)	Đồng/ngày		6	720,000	4,320,000
	Chè búp	Kg		2	300,000	600,000
	Nước uống HS đi thi	bình		25	12,000	300,000
	Cốc nhựa uống nước học sinh thi	chiếc		19	5,000	95,000
	Nước uống giám thị, công an trong các buổi thi	Chai		45	5,000	225,000
	Nước uống các phòng ban	bình		25	12,000	300,000
	Thuốc y tế (cả kỳ thi)					600,000
<b>Tổng cộng hội đồng coi thi</b>						<b>52,675,324</b>

III. Hội đồng ra đề, sao in đề: 13.000 đồng/học sinh x 458 học sinh = 5,954,000

IV. Hội đồng chấm thi: 42.000 đồng/học sinh x 458 học sinh = 19,236,000

Tổng cộng chi phí thi tuyển sinh vào lớp 10 77,865,324

Tổng chia bình quân/học sinh 170,000